

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số 59/QĐ-THCSPA ngày 27 tháng 03 năm 2025 của Trường THCS Phú An)

Căn cứ Nghị định số 1955/2016/NĐ – CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT – BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3248/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2024 của UBND thành phố Bến Cát về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Trường THCS Phú An công khai tình hình thực hiện dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2024 như sau:

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2024/dự toán năm 2023 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2024/so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5 = 4/3	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	-	-		
1	Lệ phí		-	-	

2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp				
2	Chi quản lý hành chính		-		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		-		
1	Lệ phí		-		
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	18.317.104.468	18.184.070.143	99	160
1	Loại: 070, khoản: 073 (Nguồn kinh phí thực hiện tự chủ (13))	15.080.700.036	15.021.157.711	100	94
	Mục: 6000	7.129.221.106	7.099.070.124	100	
	Tiểu mục: 6001	7.129.221.106	7.099.070.124	100	
	Mục: 6050	706.057.070	509.652.000	72	
	Tiểu mục: 6051 NĐ 111 (BV-PV-YT,HD GV)	706.057.070	509.652.000	72	
	Mục: 6100	3.170.643.841	3.157.683.841	100	
	Tiểu mục: 6101	105.570.000	105.570.000	100	
	Tiểu mục: 6112	1.974.260.952	1.974.260.952	100	
	Tiểu mục: 6113	9.936.000	9.936.000	100	
	Tiểu mục: 6113 (HD tập sự)	12.960.000			
	Tiểu mục: 6115	1.067.916.889	1.067.916.889	100	
	Mục: 6300	1.945.716.818	1.945.716.818	100	
	Tiểu mục: 6301	1.422.446.001	1.422.446.001	100	
	Tiểu mục: 6302	262.333.626	262.333.626	100	
	Tiểu mục: 6303	173.492.673	173.492.673	100	
	Tiểu mục: 6304	87.444.518	87.444.518	100	
	Mục: 6400	65.000.000	575.222.000	885	
	Tiểu mục: 6404	-	509.702.000		
	Tiểu mục: 6449	65.000.000	65.520.000	101	
	Mục: 6500	174.437.141	126.847.901	73	
	Tiểu mục: 6501	174.437.141	126.847.901	73	
	Mục: 6550	100.000.000	99.835.400	100	

	Tiêu mục: 6551	30.000.000	12.180.000	41	
	Tiêu mục: 6552	20.000.000	5.158.000	26	
	Tiêu mục: 6599	50.000.000	82.497.400	165	
	Mục: 6600	54.000.000	17.608.000	33	
	Tiêu mục: 6601	12.000.000	968.000	8	
	Tiêu mục: 6605	12.000.000	3.040.000	51	
	Tiêu mục: 6608	6.000.000	8.800.000	37	
	Tiêu mục: 6618	24.000.000	4.800.000	20	
	Mục: 6650	45.000.000			
	Tiêu mục: 6658	45.000.000		-	
	Mục: 6700	74.430.000	81.947.600	110	
	Tiêu mục: 6701	31.400.000	27.967.600	89	
	Tiêu mục: 6702	30.000	28.580.000	95.267	
	Tiêu mục: 6703	10.000.000	1.400.000	14	
	Tiêu mục: 6704	33.000.000	24.000.000	73	
	Mục: 6750	514.861.000	204.120.000	40	
	Tiêu mục: 6757	170.861.000			
	Tiêu mục: 6758	40.000.000	2.050.000	5	
	Tiêu mục: 6799	304.000.000	202.070.000	66	
	Mục: 6900	228.000.000	117.260.000	51	
	Tiêu mục: 6907	30.000.000	13.824.000	46	
	Tiêu mục: 6908	25.000.000		-	
	Tiêu mục: 6912	68.000.000	66.487.000	98	
	Tiêu mục: 6913	45.000.000	31.284.000	70	
	Tiêu mục: 6921	30.000.000		-	
	Tiêu mục: 6949	30.000.000	5.665.000	19	
	Mục: 7000	614.733.060	1.060.617.000	173	
	Tiêu mục: 7001	39.000.000	12.408.000	32	
	Tiêu mục: 7003	208.613.060		6	
	Tiêu mục: 7004	15.120.000		1.249	
	Tiêu mục: 7012	25.000.000	11.990.000	3.390	

	Tiêu mục: 7049 (gv)		188.815.000		
	Tiêu mục: 7049 (hs)	327.000.000	847.404.000	259	
	Mục: 7050	-	9.000.000		
	Tiêu mục: 7053		9.000.000		
	Mục: 7750	258.000.000	15.977.027	6	0
	Tiêu mục: 7756		2.741.200		
	Tiêu mục: 7757	14.000.000	10.535.827		
	Tiêu mục: 7761	12.000.000		-	
	Tiêu mục: 7764	50.000.000		-	
	Tiêu mục: 7799	182.000.000	2.700.000	1	
	Mục: 7850	600.000	600.000	100	
	Tiêu mục: 7899	600.000	600.000	100	
2	Loại: 070, khoản: 073 (Nguồn kinh phí thực hiện không tự chủ (12))	2.831.926.353	2.758.434.353	97	66
	Mục 6050	218.076.800	157.126.800	72	
	Tiêu mục: 6051	218.076.800	157.126.800	72	
	Mục: 6100	2.112.635.275	2.112.635.275	100	
	Tiêu mục: 6105	2.212.635.257	2.112.635.275	95	
	Mục: 6300	46.416.798	36.924.798	80	-
	Tiêu mục: 6301	28.877.800	27.497.190	95	
	Tiêu mục: 6302	8.713.804	4.713.804	54	
	Tiêu mục: 6303	5.212.536	3.142.536	60	
	Tiêu mục: 6304	3.612.658	1.571.268	43	
	Mục: 6400	254.997.480	254.997.480	100	
	Tiêu mục: 6449	254.997.480	254.997.480	100	
	Mục: 7000	19.800.000	16.750.000	85	
	Tiêu mục: 7004	1.800.000	1.800.000	100	
	Tiêu mục: 7049	18.000.000	14.950.000		
	Mục: 7750	180.000.000	180.000.000	100	
	Tiêu mục: 7799	180.000.000	180.000.000	100	

3	Loại: 070, khoản: 073 (Nguồn kinh phí thực hiện không tự chủ (nguồn 18))	404.478.079	404.478.079		
	Tiền khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ	404.478.079	404.478.079		

Phú An, ngày 06 tháng 6 năm 2025

Kế toán



Đinh Thị Ngọc Quý

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Anh Việt

174.437.141

210000

-

218.076.800

29.571.919

2.212.635.257

2.831.926.353,00